

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VĨNH PHÚC**

Bản án số:10/2022/DS - ST

Ngày 22 - 8 - 2022

“V/v Tranh chấp chia thừa kế”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYỀN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bích Thuần

2. Ông Nguyễn Quang Thái

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phó Văn Lợi – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* - Bà Kiều Thị T, sinh năm 1936;

Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Kiều Thị T là chị Văn Thị Thanh H, sinh năm 1986; cư trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

2. *Bị đơn:* - Bà Kiều Thị A, sinh năm 1935;

Cư trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc “vắng mặt”.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Kiều Thị L, sinh năm 1954;

Cư trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 6 năm 2020 và những lời khai tiếp theo tại tòa nguyên đơn bà Kiều Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Văn Thị Thanh H trình bày:

Bà Kiều Thị T có bố đẻ là ông Kiều Văn T chết năm 1959, mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị S chết năm 1997, bố mẹ bà sinh được 03 chị em gái là Kiều Thị T, Kiều Thị A, Kiều Thị L. Bố mẹ bà có khối tài sản là diện tích đất 422m², địa chỉ thửa đất tại thị trấn T, huyện B, Vĩnh Phúc. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc. Năm 2006, bà có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tại bản án số 18/2012/DS-ST ngày 12/4/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử chia cho 03 chị em bà được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 422m² là phần di sản của mẹ bà để lại, kỷ phần bà T được hưởng là 72,3m² đất, bà A được hưởng 144,7m² (do bà L nhường kỷ phần của mình cho bà A được hưởng).

Di sản còn lại là 217m² là phần di sản của bố bà để lại (do hết thời hiệu chia thừa kế) nên Tòa án tạm giao cho bà A quản lý phần di sản đó. Kể từ khi Tòa án tạm giao cho bà A quản lý đến nay gia đình bà vẫn chưa có thỏa thuận phân chia di sản trên.

Nay bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế phần di sản bố bà để lại là 217m², phần bà đề nghị được hưởng là 70m². Đề nghị Tòa án chia thừa kế bà xin nhận bằng diện tích đất. Đối với nhà ở và công trình phụ trên đất bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Kiều Thị A trình bày:

Bố đẻ của bà là cụ Kiều Văn T, chết năm 1959; mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Thị S, chết năm 1997; gia đình bà có 3 chị em gái; Chị gái là Kiều Thị T, đã có chồng; em gái là Kiều Thị L, đã có gia đình riêng; còn bản thân bà không lấy chồng, sống chung với bố mẹ.

Năm 1959, bố bà chết không có di chúc. Do không được tiếp xúc và hiểu biết, lạc hậu. Năm 1997, mẹ bà chết có để lại 01 giấy cho tài sản, giấy có chữ ký của ông T và bà M. Ông T là đội trưởng đội sản xuất của thôn, bà M là người hàng xóm làm chứng. Năm 2002, ông Kiều Tả C là anh em họ nội làm đơn ra xã nay là thị trấn T đề nghị giải quyết chia cho ông số tài sản của bố mẹ bà nhưng không được. Vì năm 1999 bà đã kê khai và được nhà nước cấp sổ đỏ. Vụ án được xử đi xử lại nhiều lần từ cấp sơ thẩm đến giám đốc thẩm. Lúc đầu là 130m² sau là 72m², cuối cùng là lấy bằng tiền: 60.000.000 đồng.

Năm 1999, bà kê khai xin cấp GCNQSDĐ là công khai. Việc xét duyệt được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục cấp đúng quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi đều có mặt đầy đủ tại địa phương. Không có bất kỳ một trường hợp nào ở trong tình trạng và hoàn cảnh bất khả kháng. Ngoài ra,

200m² đất bà đã thực hiện việc chuyển nhượng xong cho hộ ông Nguyễn Nghĩa N. Vì vậy, việc lấy lại đất hoặc tiền nếu có vi phạm thì các cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành giải quyết đúng sai bà mới có căn cứ để thực hiện số tài sản mà bà T được hưởng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị L đã được Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà cho bà L nhưng bà L không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Toà án theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, thời hạn, việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 649, 650, 651, 658 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị T yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 236,4 m² (100m² đất ở, 136,4m² đất vườn), tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65, địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản thừa kế của cụ Kiều Văn T để lại.

2. Chia cho bà Kiều Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất 70 m² đất (33,3m² đất ở, 35,7m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65, địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới HGg6g8H (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

3. Chia cho bà Kiều Thị A được quản lý và sử dụng diện tích đất 83,2 m² (33,3m² đất ở, 49,9m² đất vườn) trong tổng số diện tích đất 166,4m² tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới AHg8g6FEg7DCAH (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

4. Tạm giao cho bà Kiều Thị A quản lý diện tích đất 83,2 m² (33,3m² đất ở, 49,9m² đất vườn) là kỷ phần thừa kế của bà Kiều Thị L được hưởng trong

tổng số diện tích đất 166,4m² tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới AHg8g6FEg7DCAH (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xem xét nội dung yêu cầu của bà Kiều Thị T khởi kiện chia thừa kế là diện tích là 217m², tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, là quan hệ pháp luật trong vụ án “Tranh chấp chia thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Xem xét đơn khởi kiện của bà Kiều Thị T khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất 217m², tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cho thấy: Nguồn gốc diện tích đất do bà Kiều Thị T yêu cầu chia thừa kế là của cụ Kiều Văn T và cụ Nguyễn Thị S, cụ T và cụ S kết hôn với nhau và sinh được 3 người con là Kiều Thị T, Kiều Thị A, Kiều Thị L. Tài sản của 2 cụ để lại là diện tích là 422m², tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1959 cụ T chết không để lại di chúc; năm 1997 cụ S chết cũng không để lại di chúc, khi cụ S chết bà A là người quản lý di sản thừa kế của 2 cụ và tự ý làm thủ tục kê khai diện tích đất này làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình vào năm 1999. Đến năm 2004 bà Kiều Thị T đã làm đơn đề nghị phân chia di sản thừa kế của 2 cụ là diện tích đất 422m² cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Ngày 21 tháng 11 năm 2006 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử quyết định: Buộc bà Kiều Thị A phải trả cho bà Kiều Thị T 130m² đất trong đó có 65m² đất ở và 65m² đất vườn có các chiều cạnh tiếp giáp cụ thể, sau đó bà A không đồng ý và đã kháng cáo bản án.

Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm với lý do đã triệu tập hợp lệ bà A nhưng không có mặt tại phiên tòa; sau đó Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã kháng nghị Quyết định phúc thẩm và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số

548/2010/DS-ST ngày 25/8/2010 quyết định hủy quyết định phúc thẩm số 02/2007/QĐPT ngày 29/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và bản án số 25/2006/DSST của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 21/11/2011 Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên xét xử lại vụ án, tại bản án số 18/DSST ngày 21/11/2011 đã quyết định Buộc bà Kiều Thị A phải trả cho bà Kiều Thị T 130m² đất trong đó có 65m² đất ở và 65m² đất vườn có các chiều cạnh tiếp giáp cụ thể. Ngày 15/12/2011 bà Kiều Thị A đã kháng cáo bản án số 18/DSST ngày 21/11/2011 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc và ngày 27/12/2011 VKS nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị với nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm vì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ T đã hết nhưng Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên vẫn đem chia là không đúng; nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã chấp nhận kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm và quyết định buộc bà Kiều Thị A phải trả cho bà Kiều Thị T 72,3m² trong đó có 50m² đất ở và 22,3m² đất vườn có các chiều cạnh tiếp giáp cụ thể. Bà A được quản lý sử dụng 144,7m²; còn lại 217 m² (phần di sản thừa kế của cụ T hết thời hiệu khởi kiện) tạm giao cho bà A quản lý sử dụng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Ngày 16/6/2020 bà Kiều Thị T có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên yêu cầu chia tiếp thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ T để lại là diện tích đất 217m², tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo giải đáp số 01 ngày 05/01/2018 của Hội đồng thẩm phán TANDtối cao thì: Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP

ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.

Tại Công văn số 263/TANDTC-PC ngày 5/12/2018 hướng dẫn như sau: Trong bản án quyết định có hiệu lực pháp luật, Tòa án chỉ quyết định tạm giao cho người quản lý di sản thừa kế quản lý di sản và không phân chia di sản vì lý do thời hiệu chia di sản đã hết; tuy nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu chia di sản thừa kế đó vẫn còn thì phải xác định đây là trường hợp tòa án chưa giải quyết phân chia di sản thừa kế. Do đó Tòa án không áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 3 điều 7 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao để xác định người khởi kiện không có quyền làm đơn khởi kiện lại vụ án và trả lại đơn khởi kiện. Trường hợp này người khởi kiện có quyền khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án theo điểm d khoản 1 điều 688; khoản 1 điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm d khoản 3 điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị T chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ T (cụ T chết năm 1959) để lại là diện tích đất 217m², tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc chưa hết thời hiệu 30 năm theo quy định tại khoản 1 điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Kiều Thị T về chia di sản thừa kế do cụ T để lại.

[4] Về di sản thừa kế: Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và quyết định tạm giao của Bản án số 18/DS-PT ngày 12/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thì diện tích đất là 217m² (100m² đất ở và 117m² đất vườn). Tuy nhiên kết quả xem xét thẩm định ngày 29/7/2021 thì diện tích đo đạc thực tế là 236.4m², trong đó có 100m² đất ở và 136,4m² đất vườn. Diện tích chênh lệch tăng thêm là 19,4m², lý do có sự chênh lệch là do sai số đo đạc của các bộ qua nhiều thời kỳ, các mốc giới xác định thực tế ổn định, các hộ liên kế đã có ranh giới rõ ràng và ổn định không có tranh chấp gì. Do vậy cần xác định di sản thừa kế các bên đang tranh chấp là 236,4m² (100m² đất ở và 136,4m² đất vườn). Trên phần diện tích đất 236,4 m² có 01 nhà cấp bốn 5 gian diện tích 68 m² được xây dựng năm 1992; 01 bếp nhà ngang diện tích 24m² xây năm 1992. Tuy nhiên các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về giá T tài sản: Theo biên bản định giá ngày 29/7/2021 thì tài sản có T giá là 10.000.000 đồng /1m² x 236,4 m² = 2.364.000.000 đồng.

Như vậy cần xem xét chia kỹ phần cho 3 người là bà Kiều Thị T, Kiều Thị A, Kiều Thị L. Mỗi người được hưởng là 78,8m³ (33,3m² đất ở và 45,5m² đất vườn).

Tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày chỉ xin được hưởng 70m² đất (33,3m² đất ở và 36,7m² đất vườn), là diện tích nằm trên phần đất trống không có công trình xây dựng và tài sản gì, có mốc giới là HGg6g8H ký hiệu là S2, xét nguyện vọng của nguyên đơn là chính đáng và phù hợp với kết quả xem xét thẩm định nên cần chấp nhận chia cho bà Kiều Thị T diện 70m² đất (33,3m² đất ở và 36,7m² đất vườn) có mốc giới là HGg6g8H. Còn lại diện tích 166,4m² có mốc giới AHg8g6FEg7DCAH (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo) là kỹ phần của bà A và bà L được hưởng (bà A được hưởng 83,2m², bà L được hưởng 83,2m²). Tại bản tự khai duy nhất ngày 01 tháng 9 năm 2021 bà A không thể hiện quan điểm đối với việc chia thừa kế là di sản của cụ T để lại như thế nào, còn bà L thì không có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm; tuy nhiên, tại bản án chia thừa kế trước đây đối với di sản của cụ S để lại, bà L có quan điểm di sản thừa kế của bà được hưởng thì bà để lại cho bà A quản lý và sử dụng, lần giải quyết xét xử này Tòa án báo gọi bà L nhiều lần lên để làm việc nhưng bà L không đến tòa để làm việc để thể hiện quan điểm của mình; vì vậy Tòa án sẽ tạm giao kỹ phần thừa kế của bà L cho bà A quản lý, sử dụng khi nào bà L có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nên bà T phải chịu án phí đối với kỹ phần của mình được hưởng là 70m² đất, tuy nhiên, bà T có đơn xin miễn án phí, vì vậy bà T được miễn án phí theo quy tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Bà A phải chịu án phí đối với kỹ phần thừa kế mình được hưởng là 83,2m² x 10.000.000 đồng /1 m² = 832.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + (3% x 32.000.000 đồng)= 36.960.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà T xin chịu cả tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều Điều 623, 649, 650, 651, 658 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị T yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 236,4 m² (100m² đất ở, 136,4m² đất vườn), tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65, địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản thừa kế của cụ Kiều Văn T để lại.

2. Chia cho bà Kiều Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất 70 m² đất (33,3m² đất ở, 35,7m² đất vườn) tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65, địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới HGg6g8H (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

3. Chia cho bà Kiều Thị A được quản lý và sử dụng diện tích đất 83,2 m² (33,3m² đất ở, 49,9m² đất vườn) trong tổng số diện tích đất 166,4m² tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới AHg8g6FEg7DCAH (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

4. Tạm giao cho bà Kiều Thị A quản lý diện tích đất 83,2 m² (33,3m² đất ở, 49,9m² đất vườn) là kỷ phần thừa kế của bà Kiều Thị L được hưởng trong tổng số diện tích đất 166,4m² tại tờ bản đồ số 31, thửa đất số 65 tại địa chỉ TDP T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có mốc giới AHg8g6FEg7DCAH (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kiều Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002261 ngày 4 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên; Bà Kiều Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.960.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Kiều Thị T phải chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) (bà T đã nộp đủ).

Các đương sự có mặt quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền